

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2021/HN-PT
Ngày: 27/01//2021
V/v “ Tranh chấp về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 27/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 121/2020/TLPT-HNGĐ ngày 28/10/2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn”;

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 850/2020/HNGĐ-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6648/2020/QĐ-PT ngày 28/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà B T K, sinh năm 1982; địa chỉ: 149 ấp Bình Du B, xã B, huyện G, tỉnh S. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông N M D, sinh năm 1971; địa chỉ: 242/101/8 An Dương Vương, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người kháng cáo: Ông N M D là bị đơn. (có mặt)

NHẬN THẤY

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà B T K trình bày:

Bà và ông N M D sống chung vào năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M Quận N. Cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do ông bà bất đồng về quan điểm lối sống nên thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau, không khí gia đình luôn căng thẳng, nhận thấy tình cảm gia

đình đã không còn không thể hàn gắn được nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Đăng.

Về con chung: Có hai con chung tên N K M sinh ngày 23/6/2004 và N K N sinh ngày 10/02/2015. Bà sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên N K N, ông N M D trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên N K M. Đôi bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà K xác định không có.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án bị đơn ông Nguyễn Minh Đăng trình bày.

Ông và bà B T K sống chung vào năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M Quận M. Do vợ ông kiên quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà K.

Về con chung: Có hai con chung tên M sinh ngày 23/6/2004 và M sinh ngày 10/02/2015. Ông sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, ông không yêu cầu bà Khoa cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông D xác định không có

Bản án sơ thẩm số 850/2020/HNGĐ-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố M đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà B Y K được ly hôn với ông N M D.

2. Về con chung: Đôi bên xác định vợ chồng có hai con chung tên Dy sinh ngày 23/6/2004 và N sinh ngày 10/02/2015. Bà B T K trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên N K N. Ông N M D trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên N K D. Đôi bên được tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu.

Bà K và ông D có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung đương sự xác định sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/9/2020, ông N M D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 850/2020/HNGĐ-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông N M D yêu cầu tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận N về việc giao ông trực tiếp nuôi dưỡng hai trẻ tên N K N và N K D còn những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm ông đồng ý không kháng cáo.

Ông D trình bày nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai trẻ không đồng ý giao cho bà K nuôi dưỡng trẻ N vì bà K không có tư cách làm mẹ, ngoại tình, không chăm sóc con cái v.v...nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, bản thân ông tuy hiện giờ không có thu nhập ổn định nhưng có sự hỗ trợ của mẹ ông nên có thể nuôi dạy hai trẻ tốt hơn bà K.

Nguyên đơn bà B T K có đơn xin xét xử vắng mặt lý do là hiện bà đang ở tỉnh xa, trong bản tự khai ngày 30/12/2020 tại Tòa án nhân dân thành phố N M D bà K trình bày có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng trẻ N như bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp ly hôn giữa bà và ông D của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố M.

Bà K cho rằng trẻ N là con gái, lại còn quá nhỏ (sinh năm 2015) ông D là cha thì việc chăm sóc sẽ không thuận tiện như bà, mặc khác ông D hiện không có việc làm, sống nhờ vào gia đình, bản thân ông D cũng không trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con mà giao cho bà nội cháu chăm sóc, nên bà không yên tâm giao cả trẻ N cho ông D nuôi dưỡng. Sau khi tòa sơ thẩm xét xử bà đã đưa trẻ N về nhà của bà ở C để nuôi dưỡng nhưng ông D đã đến nhà bà gây áp lực đưa trẻ N lên lại thành phố H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm ông N M D xác định nội dung kháng cáo về con chung là yêu cầu giao cả trẻ N K N cho ông trực tiếp nuôi dưỡng còn những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm ông không kháng cáo.

Việc ông D kháng cáo cho rằng bà K ngoại tình, không đủ tư cách nuôi dạy con cái nhưng không có chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông N M D làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông N M D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Lời trình bày của ông D do bà K ngoại tình, không đủ tư cách nuôi con cái, không có nghề nghiệp nên ông không đồng ý việc giao trẻ N cho bà K nuôi dưỡng nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Việc ông D tranh chấp nuôi con là xuất phát từ tình thương yêu và trách nhiệm đối với con cái, tuy nhiên việc giao con chưa thành niên cho ai trông nom nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. hiện tại, trẻ N K N còn quá nhỏ (sinh năm 2015) lại là trẻ gái, về điều kiện nuôi con của bà K và ông D, cả hai đều chưa có chỗ ở riêng đều sống chung với gia đình hai bên. Về thu nhập và hoàn cảnh, điều kiện nuôi con, bà K và ông D chỉ có lời khai tại tòa không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, Tòa cấp sơ thẩm đã xác minh điều kiện nuôi con tại cơ quan quản lý nhà nước về công tác gia đình tại địa phương là Ủy ban nhân dân phường N Quận M đã trả lời là không nhận được đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp mâu thuẫn về hôn nhân gia đình giữa ông D và bà K nên tại thời điểm ly hôn, điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà Khoa và ông D là như nhau, xét thấy ông D là lao động tự do, có thu nhập không ổn định nếu giao cả hai trẻ cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng sẽ không bảo đảm điều kiện tốt nhất cho các cháu. Mặc khác cháu N còn quá nhỏ, lại là bé gái nên cần có sự chăm sóc, chỉ bảo, giúp đỡ thường xuyên của người lớn mà cụ thể là mẹ, hiện tại tuy trẻ N đang ở với ông D nhưng khi ông D đi làm thì bà nội là người trực tiếp chăm sóc trẻ N. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao con chung tên N K N cho bà K, cháu N K D cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ. Do vậy, việc ông N M D kháng cáo không có cơ sở để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa.

Trong trường hợp cần thiết vì quyền lợi của trẻ, ông D và bà K có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con theo qui định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 27, 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Luật Thi hành án Dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông N M D, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Bà BT K trực tiếp nuôi dưỡng trẻ tên N K N, sinh ngày 10/02/2015. Ông N M D trực tiếp nuôi dưỡng trẻ tên N K D, sinh ngày 23/6/2004. Đôi bên được tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu.

Bà K và ông D có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí: Án phí dân sự phúc thẩm: 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông N M D phải chịu, nhưng được cản trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đồng(Ba trăm nghìn đồng) ông D đã nộp tại biên lai thu số 0044299 ngày 18/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận N. Ông D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân Quận 8;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận N;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận N TPHCM;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Duyên

